汉字练习纸
Chinese Character Writing Sheet

姓名 Name: ____________________   成绩 Score: ____________________

gēn.  with; follow. Shù, héngzhé, héng, shù, héng, shù, tí; héngzhé, héng, héng, shù, piě, nà.

yàng. shape; appearance. Héng, shù, piě, diǎn; diǎn, piě, héng, héng héng, shù.

shuài. handsome. Shù, piě; shù, héngzhégōu, shù.

liǎ. two [refer to people]. Piě, shù; héng, shù, héngzhégōu, piě, diǎn, piě, diǎn